

3

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.

左边那个红色的是我的。

Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.

一、听力 Phần nghe 03-1

第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 1-5: Cho biết các hình sau có mô tả đúng thông tin trong những câu bạn nghe hay không.

例如： Ví dụ:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们家有一个人。 ✓ Nhà chúng tôi có ba người.
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē 我每天坐公共汽车 qù shàng bān. ✗ 去上班。 Hàng ngày tôi đi làm bằng xe buýt.
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

第二部分 Phần 2

第 6-10 题: 听对话, 选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



F



例如: 男: 你 喜欢 什么 运动?
Ví dụ: Nữ thích môn thể thao nào?

Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.
女: 我 最 喜欢 踢 足球。
Tôi thích đá bóng nhất.

D

6.

☐

7.

☐

8.

☐

9.

☐

10.

☐

第三部分 Phần 3

第 11-15 题：听对话，选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe các mẫu đối thoại và chọn câu trả lời đúng.

Xiǎo Wáng, zhèlǐ yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?

例如：男：小王，这里有几个杯子，哪个是你的？

Ví dụ: Bạn Vương, chỗ này có vài cái ly, cái nào là của bạn vậy?

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.

女：左边那个红色的是我的。

Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?

问：小王的杯子是什么颜色的？

Câu hỏi: Ly của bạn Vương màu gì?

hóngsè

A 红色 màu đỏ ✓

hēisè

B 黑色 màu đen

báisè

C 白色 màu trắng

zuǒbian de

11. A 左边的

pángbiān de

B 旁边的

yòubian de

C 右边的

zuótiān de

12. A 昨天的

jīntiān de

B 今天的

míngtiān de

C 明天的

sòng fàn de

13. A 送饭的

sòng niúniǎi de

B 送牛奶的

sòng bàozhǐ de

C 送报纸的

bàba māma de

14. A 爸爸妈妈的

Lìli de

B 丽丽的

gēge de

C 哥哥的

xīn de

15. A 新的

dōu bú shì

B 都不是

dōu shì

C 都是

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16-20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片

Câu hỏi 16-20: Chọn hình phù hợp với nội dung của câu.

A



B



C



D



E



F



Mỗi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.
例如：每个星期六，我都去打篮球。

Ví dụ: Thứ bảy nào tôi cũng đi chơi bóng rổ.

D

Zhè jǐ kuài shǒubiǎo dōu bú shì wǒ de.

16. 这几块手表都不是我的。

☐

Nǐ shēntǐ bù hǎo, duō hē shuǐ, xiūxi yíxià ba.

17. 你身体不好，多喝水，休息一下吧。

☐

Zhè ge fángjiān bú shì wǒ de, shì Lìlì hé Wénwén de.

18. 这个房间不是我的，是丽丽和文文的。

☐

Tā qí zhe chē qù sòng bàozhǐ.

19. 他骑着车去送报纸。

☐

Qiánbian de zhè ge chē shì Lǐ lǎoshī de.

20. 前边的这个车是李老师的。

☐

第二部分 Phần 2

第 21-25 题：选择合适的词语填空

Câu hỏi 21-25: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

sòng zhēn yíxià pángbiān guì qiān
A 送 B 真 C 一下 D 旁边 E 贵 F 千

Zhèr de yángrou hěn hǎochī, dànshì yě hěn
例如：这儿的羊肉很好吃，但是也很（E）。

Ví dụ: Thịt cừu ở đây rất ngon nhưng cũng rất đắt.

Jīntiān de tiānqì hǎo, wǒmen chūqu wánr wánr ba.
21. 今天的天气（ ）好，我们出去玩儿玩儿吧。

Wǒ yě bù zhīdào chī shénme, wǒ xiǎng .
22. 我也不知道吃什么，我想（ ）。

Wǒ zhàngfu zài yīyuàn ne, wǒ yào qù gěi tā fàn.
23. 我丈夫在医院呢，我要去给他（ ）饭。

Zhè kuài shǒubiǎo yì duō kuài qián, wǒ yǒu bā bǎi kuài, nǐ yǒu duōshao qián?
24. 这块手表一（ ）多块钱，我有八百块，你有多少钱？

Māma zài zuò fàn ne, bàba zài zhuōzi kàn bàozhǐ ne.
25. 妈妈在做饭呢，爸爸在桌子（ ）看报纸呢。

第三部分 Phần 3

第 26-30 题：判断下列句子的意思是否正确

Câu hỏi 26-30: Dựa vào câu cho sẵn, hãy xác định xem câu bên dưới đúng hay sai.

Xiànzài shì shíyī diǎn sānshí fēn, tāmen yǐjīng yóule èrshí fēnzhōng le.
例如：现在 是 11 点 30 分，他们 已经 游了 20 分钟 了。

Ví dụ: Bây giờ là 11 giờ 30 phút, họ đã bơi được 20 phút rồi.

Tāmen shíyī diǎn shí fēn kāishǐ yóuyóu.

* 他们 11 点 10 分 开始 游泳。 (✓)

Họ bắt đầu bơi lúc 11 giờ 10 phút.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.

我 会 跳舞，但 跳 得 不 怎么样。

Tôi biết múa nhưng không giỏi lắm.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.

* 我 跳 得 非常 好。 (×)

Tôi múa rất giỏi.

Zhège fángjiān shì Lìlì de, tā xǐhuan fěnsè de fángjiān.

26. 这个 房间 是 丽丽的，她 喜欢 粉色的 房间。

Lìlì de fángjiān shì fěnsè de.

* 丽丽的 房间 是 粉色的。 ()

Zhuōzi shàng de bàozhǐ shì zuótiān de, jīntiān sòng bàozhǐ de méi lái.

27. 桌子 上 的 报纸 是 昨天 的，今天 送 报纸 的 没来。

Zhuōzi shàng de bàozhǐ bú shì jīntiān de.

* 桌子 上 的 报纸 不是 今天 的。 ()

Nǐ de yào zài fángjiān lǐ, zhè shì bàba de.

28. 你的 药 在 房间 里，这是 爸爸 的。

Fángjiān lǐ de yào shì bàba de.

* 房间 里 的 药 是 爸爸 的。 ()

Zhè kuài shǒubiǎo shì zuótiān mǎi de, wǒ hěn xǐhuan.

29. 这 块 手表 是 昨天 买 的，我 很 喜欢。

Wǒ zuótiān mǎi le yí kuài shǒubiǎo.

* 我 昨天 买 了 一 块 手表。 ()

Xiǎo Wáng, nǐ xǐhuan nǎge yánsè de bēizi? Gěi nǐ yí ge.

30. 小 王，你 喜欢 哪个 颜色 的 杯子？给 你 一个。

Tā yào gěi Xiǎo Wáng yí ge hóngsè bēizi.

* 他 要 给 小 王 一 个 红色 杯子。 ()

第四部分 Phần 4

第 31-35 题: 选择合适的问答

Câu hỏi 31-35: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

Wǒ bú rènshi qiánbian de nà liǎng ge rén, tāmen shì shéi?

A 我不认识 前边 的那 两 个人, 他们 是 谁?

Lái le, nǐ xiūxi yíxià ba, kànkàn bàozhǐ, hēhe chá.

B 来了, 你 休息 一下 吧, 看看 报纸, 喝喝茶。

Wǒ xiǎng gěi bàba mǎi yí kuài shǒubiǎo, nǐ juéde zhè kuài zěnmeyàng?

C 我 想 给 爸爸 买 一 块 手表, 你 觉得 这 块 怎么样?

Jīntiān wǒ yào gěi érzi, nǚ'ér zuò zǎofàn, yào gěi zhàngfu zuò wǔfàn, hái yào gěi péngyoumen

D 今天 我 要 给 儿子、女儿 做 早饭, 要 给 丈夫 做 午饭, 还 要 给 朋友们

zuò wǎnfàn.

做 晚饭。

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?

E 他在哪儿呢? 你 看见 他 了吗?

Wǒ de fángjiān tài xiǎo, zhù bu xià liǎng ge rén.

F 我 的 房间 太 小, 住 不 下 两 个人。

Tā hái zài jiàoshì lǐ xuéxí.

例如: 他 还 在 教室 里 学习。

Ví dụ: Anh ấy còn đang học trong lớp.

E

Zuò sān cì fàn, zhēn lèi a!

31. 做 三 次 饭, 真 累 啊!

☐

Zuǒbian de shì Wáng lǎoshī, pángbiān de shì Zhāng lǎoshī.

32. 左 边 的 是 王 老师, 旁 边 的 是 张 老师。

☐

Méi guānxi, wǒ qù Dàwèi jiā, tā jiā hěn dà.

33. 没 关系, 我 去 大 卫 家, 他 家 很 大。

☐

Jīntiān de bàozhǐ lái le ma?

34. 今 天 的 报 纸 来 了 吗?

☐

Wǒ juéde zhè kuài hěn piàoliang.

35. 我 觉得 这 块 很 漂 亮。

☐

三、语音 Phần ngữ âm



03-2

第一部分 Phần 1

第 1 题：听录音，注意每个词中重音的位置

Câu hỏi 1: Nghe bài ghi âm và chú ý vị trí của trọng âm trong mỗi từ.

- | | |
|---------------------|----------------------|
| (1) diànzǐ yóujiàn | (2) bàntú'érfèi |
| (3) bóda jīngshēn | (4) jiējìn quánlì |
| (5) huàshé tiānzú | (6) bǎojīng cāngsāng |
| (7) bámiáo zhùzhàng | (8) kǎnkǎn ér tán |

第二部分 Phần 2

第 2 题：听录音，注意每个词中重音的位置并跟读

Câu hỏi 2: Nghe bài ghi âm, chú ý vị trí của trọng âm trong mỗi từ và đọc theo.

- | | |
|------------------|--------------------|
| shūshūfūfū | píngpíng'ān'ān |
| (1) 舒舒服服 | (2) 平平安安 |
| tòngtòngkuāikuāi | liàngliàngtāngtāng |
| (3) 痛痛快快 | (4) 亮亮堂堂 |
| húlihútū | gāngānjìngjìng |
| (5) 糊里糊涂 | (6) 干干净净 |
| hēigulōngdōng | jījīgūgū |
| (7) 黑咕隆咚 | (8) 唧唧咕咕 |

四、汉字 Chử Hán

第一部分 Phần 1

第 1-2 题: 看汉字, 按偏旁归类

Câu hỏi 1-2: Xem các chữ Hán sau và xếp chúng theo bộ.

A 到	B 树	C 杯	D 机
E 别	F 刊	G 刑	H 林

1. 木: _____

2. 刂: _____

第二部分 Phần 2

第 3 题: 看生词和图片, 猜出词义

Câu hỏi 3: Xem hình và các từ mới rồi đoán nghĩa của các từ này.

粉色 红色 黑色 白色



第三部分 Phần 3

第4题：看笔顺，写独体字

Câu hỏi 4: Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

shǒu 一 二 三 手



zhàng 一 丿 丈



fū 一 二 丿 夫

